

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN C
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-6-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung

**N D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN C, TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Võ Chí Thanh;
2. Ông Nguyễn Đăng Khoa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thủy Tiên – Thư ký Tòa án N dân huyện C.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 03 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị Bích H1, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số nhà 207, Khu 7B, thị trấn C, huyện C, tỉnh L, có mặt.
2. *Bị đơn:* Ông Phạm Quốc H2, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Số nhà 207, Khu 7B, huyện C, tỉnh L, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn bà Hà Thị Bích H1 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Bà H1 và ông H2 bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1995. Đến năm 2001, vợ chồng thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban N dân thị trấn C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 119, quyển số 01, ngày 29/8/2001. Hôn N của vợ chồng bà H1 là do mai mối, sau khi mai mối thì cưới nhau, không có tìm hiểu nhau. Hôn N của vợ chồng bà H1 là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N mâu thuẫn là do từ lúc bà H1 bị bệnh lý về phụ nữ thì cũng là lúc đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông H2 không còn chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, một mình bà H1 phải đi làm để chăm lo cho gia đình. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, bà H1 và ông H2 cũng có cùng trao đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, sau khi có thời gian khắc phục mâu thuẫn, bà H1 nhận thấy ông H2 vẫn không thay đổi. Vợ chồng bà H1 đã ly thân 05 năm. Bà H1 nhận thấy tình cảm vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thành D, sinh ngày 08/6/1996 và Phạm Thành N, sinh ngày 23/01/2003. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên bà H1 không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Quốc H2 trình bày tại biên bản hòa giải ngày 01/4/2022: Về quan hệ hôn N, về con chung, tài sản chung, nợ chung, ông H2 thống nhất với lời trình bày của bà H1. Với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H1, ông H2 không đồng ý ly hôn, do ông vẫn còn thương vợ. Ông H2 xác nhận mâu thuẫn vợ chồng như bà H1 trình bày là đúng. Hiện nay, ông H2 không có giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên ông H2 không có ý kiến gì.

Về tài sản chung: Vì ông H2 không đồng ý ly hôn nên phần tài sản chung ông H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Hà Thị Bích H1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Quốc H2 có nơi cư trú tại Số 207, Khu 7B, thị trấn C, huyện C, tỉnh L nên Tòa án N dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn ông Phạm Quốc H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nh2 vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông H2.

[2] Về hôn N: Bà Hà Thị Bích H1 và ông Phạm Quốc H2 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban N dân thị trấn C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 119, quyển số 01, ngày 29/8/2001 nên xác định hôn N giữa bà H1 và ông H2 là hôn N hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hôn N của vợ chồng ông bà là tự nguyện. Nguyên N mâu thuẫn là do từ lúc bà H1 bị bệnh lý về phụ nữ thì cũng là lúc đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông H2 không còn chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu, một mình bà H1 phải đi làm để chăm lo cho gia đình. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, bà H1 và ông H2 cũng có cùng trao đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bà H1 và ông H2 đã ly thân 05 năm. Tại phiên tòa, bà H1 vẫn kiên quyết ly hôn. Về phía ông H2, ông H2 không đồng ý ly hôn nh2 ông H2 không đưa ra được giải pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy cả bà H1 và ông H2 đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cũng như duy trì đời sống hôn N. Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà H1 và ông H2 không còn, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn N và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H1 đối với ông H2.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thành D, sinh ngày 08/6/1996 và Phạm Thành N, sinh ngày 23/01/2003. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên bà H1, ông H2 không có yêu cầu gì về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà H1 và ông H2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà H1 và ông H2 đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà H1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Điều 56 Luật Hôn N và Gia đình;

Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Bích H1 về việc yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Phạm Quốc H2.

Về hôn N: Bà Hà Thị Bích H1 được ly hôn với ông Phạm Quốc H2.

Về án phí: Bà Hà Thị Bích H1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H1 đã nộp theo biên lai thu số 0006055 ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C sang án phí.

Bản án sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Võ Thu Xuân

